

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý II năm 2010

Đvt: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý này	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4.349.669.760.322	6.838.617.335.281
II	Tiền gửi tại NHNN		1.169.523.230.852	2.115.265.155.137
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		12.887.010.513.625	6.976.108.683.977
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		12.887.010.513.625	6.777.637.500.379
2	Cho vay các TCTD khác		-	198.471.183.598
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.1	24.689.030.323	98.823.528.310
1	Chứng khoán kinh doanh		29.483.884.455	108.696.543.736
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.794.854.132)	(9.873.015.426)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.2	-	4.121.834.722
VI	Cho vay khách hàng		42.527.650.321.099	38.003.086.033.255
1	Cho vay khách hàng	V.3	42.929.095.526.863	38.381.854.834.878
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(401.445.205.764)	(378.768.801.623)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.5	9.066.269.080.672	8.401.390.843.906
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		186.340.207.187	332.515.107.832
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.935.638.142.172	8.165.783.088.426
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(55.709.268.687)	(96.907.352.352)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.6	1.100.926.397.103	766.468.328.230
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		160.350.000.000	145.350.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác		994.520.780.000	679.335.450.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(53.944.382.897)	(58.217.121.770)
IX	Tài sản cố định		907.920.765.579	937.558.069.784
1	Tài sản cố định hữu hình		404.183.159.366	430.282.056.229
a	Nguyên giá TSCĐ		596.541.084.966	586.088.713.847
b	Hao mòn TSCĐ		(192.357.925.600)	(155.806.657.618)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ		-	-

3	Tài sản cố định vô hình		503.737.606.213	507.276.013.555
a	Nguyên giá TSCĐ		536.376.356.265	536.376.356.265
b	Hao mòn TSCĐ		(32.638.750.052)	(29.100.342.710)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XI	Tài sản có khác		1.672.641.978.674	1.306.915.812.817
1	Các khoản phải thu		624.499.885.191	540.859.896.255
2	Các khoản lãi, phí phải thu		733.792.908.476	494.628.404.191
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		314.349.185.007	271.427.512.371
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			73.706.301.078.249	65.448.355.625.419
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ chính phủ và NHNN	V.7	23.567.580.437	1.611.075.169.608
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.8	4.630.531.338.565	2.527.654.093.909
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3.967.591.338.565	1.956.487.243.932
2	Vay các TCTD khác		662.940.000.000	571.166.849.977
III	Tiền gửi của khách hàng	V.9	47.221.366.182.441	38.766.464.463.698
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		9.789.886.574	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		3.543.773.774	6.375.966.811
VI	Phát hành giấy tờ có giá		6.872.062.715.315	8.223.028.456.028
VII	Các khoản nợ khác	V.10	815.821.867.178	960.438.902.091
1	Các khoản lãi, phí phải trả		396.883.570.495	331.617.488.171
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		13.243.991.992	13.243.991.992
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		382.695.901.988	592.691.938.473
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		22.998.402.703	22.885.483.455
Tổng nợ phải trả			59.576.683.344.284	52.095.037.052.145
VIII	Vốn và các quỹ	V.12	14.129.617.733.965	13.353.318.573.274
1	Vốn của TCTD		12.526.947.129.844	2.526.947.129.844
a	Vốn điều lệ		8.800.080.000.000	8.800.080.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15.395.729.844	15.395.729.844
c	Thặng dư vốn cổ phần		3.711.471.400.000	3.711.471.400.000
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		381.944.534.394	377.855.272.940
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(12.025.869.313)	-

4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗi lũy kế		1.232.751.939.040	448.516.170.490
a	Lợi nhuận/Lỗi năm nay		822.886.230.864	390.655.902.314
b	Lợi nhuận/Lỗi năm trước		409.865.708.176	57.860.268.176
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			73.706.301.078.249	65.448.355.625.419

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý này	Số đầu năm
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn (*)		5.009.400.775.557	4.118.449.664.054
1	Bảo lãnh vay vốn		50.000.000.000	50.000.000.000
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3.096.943.127.496	2.924.718.432.183
3	Bảo lãnh khác		1.862.457.648.061	1.143.731.231.871
II	Các cam kết đưa ra		-	-
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		-	-

(*) Đã trừ giá trị khách hàng đã ký quỹ.

LẬP BẢNG



Đặng Phương Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

Tp. HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2010

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHỤ TÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Phụng